TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 70/2025/HNGĐ-ST
Ngày 04 - 9 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Tiền

Bà Trịnh Thị Kiều Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang, ghi biên bản.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang (cơ sở 2) xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 362/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2025, về Ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số 306/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 20 tháng 8 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1990; nơi cư trú: Ấp L, xã T, tỉnh An Giang (trước đây là Ấp L, xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang). Chỗ ở hiện nay: Ấp H, xã P, tỉnh An Giang (trước đây là Ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang). Căn cước công dân số: 089190015985. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1991; nơi cư trú: Ấp L, xã T, tỉnh An Giang (trước đây là Ấp L, xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang). Căn cước công dân số: 089091006556. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày và có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Giữa bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Thanh T tự quen biết, tìm hiểu một thời gian thì cả hai dọn về chung sống với nhau tại nhà riêng của ông T cùng gia đình ông T tại xã Ô (nay là xã T). Trước khi kết hôn với ông T thì giữa bà và ông T ai cũng có trước đó một lần hôn nhân nhưng không được hạnh phúc. Hôn nhân có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 27 cấp ngày 05/3/2025. Cuộc sống cùng

gia đình bên chồng có rất nhiều mâu thuẫn, như: có một vài lần ông T dùng tay xô ngã bà để phản đối việc bà xin ở lại chỗ chữa bệnh cho con riêng của bà trong khi đó ông T biết rõ bà vừa sinh con chung với ông T chưa tròn 02 tháng, mối quan hệ hôn nhân trước đây của bà với chồng cũ đã được giải quyết rõ ràng, nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc ly hôn giữa bà với chồng trước là từ việc bà thường xuyên bị bạo hành gia đình đánh đập, nay ông T lại tiếp tục bạo hành bà bà rất sợ; lý do mâu thuẫn có thể kể đến nữa là mẹ chồng (mẹ ông T) và một số người bên gia đình ông T thường xuyên dùng cụm từ quạ nuôi tu hú để ám chỉ việc ông T nuôi con riêng của bà với chồng trước, bà rất tủi thân nên từ tháng 3/2025 đến nay bà đã ôm con đi về quê bà sống, hai vợ chồngđã ly thân từ đó đến nay; sự việc mâu thuẫn kéo ra cũng dài, mục đích hôn nhân không đạt, không thể hàn gắn kéo dài thêm nên nay tôi tha thiết yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong thời kì hôn nhân với ông T, tôi và ông T có 01 con chung chưa thành niên tên Nguyễn Phạm Thanh H, sinh ngày 10/01/2025; do hiện tại con chỉ mới sinh được vài tháng để đảm bảo sự phát triển sức khoẻ của chau bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con, con chung dưới 12 tháng tuổi không thể nào giao cho ông T nuôi được, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con con chung vì tôi có đủ khả năng để nuôi con, ông hiện nay theo tôi biết thu nhập không ổn định mà phải nuôi mẹ già và 02 con của vợ trước nữa nên việc gia con cho ông T nuôi con bây giờ là không đảm bảo để con phát triển hơn nữa con chung đang dưới 36 tháng tuổi sống với bà là đúng quy định còn trường hợp nếu sau khi con chung hơn 36 tháng tuổi ông T muốn tranh chấp gì tranh chấp, bà vẫn cho ông T thăm con.

- Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có ý kiến trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với bà N về nguyên nhân và thời gian tiến đến hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang, hằng ngày ông làm nghề cắt mít, thu nhập tuỳ bữa có ngày được vài trăm nghìn, ngày ít thì được cũng hơn một trăm nghìn. Theo ông cuộc sống hôn nhân hay gia đình nào cũng có những mâu thuẫn, những mâu thuẫn bà N đưa ra là đúng sự thật vì đôi khi đi làm về mệt ông cũng có nóng tính nặng tay với vợ; việc vợ ông trình bày có mâu thuẫn vì những lời nói đó của mẹ tôi là tôi không biết, mà theo ông nghĩ vợ ông không nên nghĩ nhiều những lời nói của những người ngoài vì họ đâu sống cùng mình đâu lo cho mình nên họ muốn nói gì cũng được, từ khi có mâu thuẫn đến nay thì ông cũng đã có nhiều lần gặp vợ xin lỗi hoà giải nhưng vợ ông không chịu bỏ qua mọi chuyện về chung sống lại mà bỏ đi về bên Vĩnh Long (nhà bà con bên bà N) sống mấy tháng nay. Tôi cho rằng mâu thuẫn chưa đủ lớn để ly hôn, nên tôi không đồng ý ly hôn với bà N, muốn vợ chồng hàn gắn đoàn tụ sống vì con, hoà hợp nuôi con.

Trường hợp bà N muốn cương quyết ly hôn thì ông đồng ý nhưng với điều kiện phải giao con chung tên Nguyễn Phạm Thanh H, sinh ngày 10/01/2025 cho ông nuôi dưỡng trực tiếp, ông đủ sức nuôi con và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về nợ chung, tài sản chung: Tôi cũng thống nhất như lời trình bày của bà N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn bà Phạm Thị N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 29/8/2025.

Ông Nguyễn Thanh T có mặt và trình bày: Không đồng ý ly hôn, muốn vợ chồng hàn gắn đoàn tụ.

Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 - An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cho đến việc diễn biến tại phiên tòa của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Phạm Thị N khởi kiện ông Nguyễn Thanh T cư trú tại xã T, tỉnh An Giang (trước đây là xã Ô, huyện C, tỉnh An Giang) yêu cầu ly hôn, giải quyết về nuôi con chung. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 13 – An Giang xác định quan hệ pháp luật là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự: Phiên tòa được mở lần thứ hai nhưng nguyên đơn bà Phạm Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ghi ngày 29/8/2025, với nội dung đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà Phạm Thị N. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Thanh T là hôn nhân hợp pháp bởi ông, bà có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Xem xét yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy trong cuộc sống vợ chồng của ông, bà đã không còn hạnh phúc, do một bên không còn tình cảm, đã có khoảng thời gian ly thân, cả hai có những mâu thuẫn mà không thể hàn gắn được do giữa ông bà không có sự cảm thông cho nhau. Trong quá trình Tòa án xem xét giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thanh T có mặt và có ý kiến trình bày ông đồng ý ly hôn nếu bà N cương quyết nhưng tại phiên toà ông thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn nhưng ông không đưa ra được phương án hoà giải, đoàn

tụ cũng như theo hồ sơ vụ án thể hiện trước khi khởi kiện tranh chấp tại Toà án các bên đã có tự hoà giải nhiều lần nhưng không thành. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị N là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà Phạm Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Theo giấy khai sinh của Nguyễn Phạm Thanh H, sinh ngày 10/01/2025 cũng như lời trình bày của bà Phạm Thị N; ông Nguyễn Thanh T thì giữa bà N và ông Nguyễn Thanh T có con 01 con chung chưa thành niên tên Nguyễn Phạm Thanh H.

Xét thấy, theo tài liệu chứng cứ hồ sơ vụ án thể hiện con chung chưa thành niên Nguyễn Phạm Thanh H, sinh ngày 10/01/2025 hiện dưới 36 tháng tuổi và đang do mẹ cháu H là bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Thanh T có tranh chấp yêu cầu nuôi con chung đối với cháu H, Toà án đã thông báo để ông T giao nộp tài liệu, chứng cứ (Theo Thông báo số 176/TB-TA, ngày 17/7/2025) cho ý kiến, yêu cầu trực tiếp nuôi con chung nhưng ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình nên để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của cháu, tạo điều kiện cho cháu H được ổn định về tâm sinh lý, chỗ ở, sinh hoạt việc bà Phạm Thị N yêu cầu được nuôi con chung chưa thành niên Nguyễn Phạm Thanh H là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Phạm Thanh H, sinh ngày 10/01/2025 cho bà Phạm Thị N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Thanh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con. Bà Phạm Thị N và các thành viên trong gia đình của bà Phạm Thị N không được cản trở ông Nguyễn Thanh T thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Bà Phạm Thị N không có ý kiến, yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*:* Bà Phạm Thị N; ông Nguyễn Thanh T trình bày ông bà không có tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[3] Về án phí: Bà Phạm Thị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 143, khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 và khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Thanh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 27 cấp ngày 05/3/2025 do Ủy ban nhân dân xã Ô, huyện C (nay là xã T), tỉnh An Giang cấp cho bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Thanh T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về quan hệ con chung: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Thanh T có 01 (một) con chung tên Nguyễn Phạm Thanh H, sinh ngày 10/01/2025. Giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Phạm Thanh H, sinh ngày 10/01/2025 cho bà Phạm Thị N được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Thanh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con. Bà Phạm Thị N và các thành viên trong gia đình của bà Phạm Thị N không được cản trở ông Nguyễn Thanh T thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Bà Phạm Thị N không có ý kiến, yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp nếu có tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung thì sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009815 ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13 – An Giang). Bà Phạm Thị N đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh T có mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà Phạm Thị N vắng mặt, thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 13 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 13- An Giang;
- UBND xã Thạnh Mỹ Tây;
- Công an xã Thạnh Mỹ Tây;
- Lưu hồ sơ, VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Tuyết Mai